

Số: **637**/QĐ-UBND

Kon Tum, ngày **14** tháng 6 năm 2016

QUYẾT ĐỊNH
Về việc công bố hiện trạng rừng tỉnh Kon Tum năm 2015

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH KON TUM

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2015;
Căn cứ Luật Bảo vệ và Phát triển rừng ngày 03/12/2004;
Căn cứ Nghị định số 23/2006/NĐ-CP ngày 03/3/2006 của Chính phủ về thi hành Luật Bảo vệ và Phát triển rừng;

Căn cứ công văn số 2491/BNN-TCLN ngày 30/3/2016 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc báo cáo số liệu hiện trạng rừng năm 2015;

Xét đề nghị của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tại Văn bản số 756/BC-SNN ngày 27/5/2016,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố hiện trạng rừng tỉnh Kon Tum năm 2015 với các nội dung chủ yếu sau:

1. Tổng diện tích tự nhiên:	968.960,64 ha
2. Tổng diện tích có rừng:	603.814,45 ha
- Tổng diện tích rừng tự nhiên:	546.913,60 ha
+ Diện tích rừng tự nhiên (quy hoạch 03 loại rừng):	538.975,83 ha
+ Diện tích rừng tự nhiên (ngoài quy hoạch):	7.937,70 ha
- Tổng diện tích rừng trồng:	20.318,19 ha
+ Diện tích rừng trồng (quy hoạch 03 loại rừng):	18.055,07 ha
+ Diện tích rừng trồng (ngoài quy hoạch):	2.263,12 ha
- Tổng diện tích cây Cao su, đặc sản:	36.582,70 ha
+ Diện tích cây Cao su (quy hoạch 03 loại rừng):	35.649,54 ha
+ Diện tích cây đặc sản (quy hoạch 03 loại rừng):	535,2 ha
+ Diện tích cây đặc sản (ngoài quy hoạch):	397,90 ha

3. Độ che phủ rừng:

- Độ che phủ rừng không bao gồm diện tích cây cao su, cây đặc sản là: 58,5 %.
- Độ che phủ rừng bao gồm diện tích cây cao su, cây đặc sản là: 62,3 %.

(Chi tiết có các biểu kèm theo)

Điều 2. Số liệu về hiện trạng rừng được công bố tại Điều 1 Quyết định này là căn cứ để các huyện, thành phố tiếp tục theo dõi diễn biến tài nguyên rừng theo quy định của Luật Bảo vệ và Phát triển rừng và phân cấp trách nhiệm quản lý Nhà nước về rừng và đất lâm nghiệp đối với Ủy ban nhân dân các cấp quy định tại Quyết định số 07/2012/QĐ-TTg ngày 08/02/2012 của Thủ tướng Chính phủ.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các Sở: Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Tài nguyên và Môi trường, Kế hoạch và Đầu tư; Chủ tịch UBND các huyện, thành phố; Thủ trưởng các đơn vị, tổ chức, doanh nghiệp có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Bộ Nông nghiệp và PTNT (B/c);
- TT Tỉnh ủy (B/c);
- TT HĐND tỉnh (B/c);
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Tổng cục Lâm nghiệp;
- Cục Kiểm lâm;
- Chi cục Kiểm lâm;
- Lưu: VT, NNTN3,2.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

KT. CHỦ TỊCH

PHÓ CHỦ TỊCH



Nguyễn Hữu Hải

BIỂU 1: DIỆN TÍCH CÁC LOẠI RỪNG VÀ ĐẤT LÂM NGHIỆP PHÂN THEO MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG

Tỉnh Kon Tum tính đến ngày 31/12/2015

(Kèm theo Văn bản số ~~637~~ UBND-NTN ngày ~~14~~ /6/2016 của UBND tỉnh Kon Tum)

Đơn vị tính: ha

Loại đất, loại rừng	Mã	Diện tích đầu kỳ	Diện tích thay đổi	Diện tích cuối kỳ	Chia ra				Rừng ngoài đất quy hoạch L.N
					Tổng	Đặc dụng	Phòng hộ	Sản xuất	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
A. DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN	0000	968.960,60		968.960,60					
B. DIỆN TÍCH ĐẤT CÓ RỪNG (bao gồm diện tích rừng trồng chưa thành rừng)	0001	617.737,34	136,33	617.873,67	606.539,95	88.272,52	158.918,72	359.348,71	11.333,69
I. RỪNG PHÂN THEO NGUỒN GỐC	1100	604.257,92	-443,47	603.814,45	593.215,66	88.098,56	157.211,53	347.905,57	10.598,76
1. Rừng tự nhiên	1110	547.265,33	-351,73	546.913,60	538.975,83	88.074,76	153.458,76	297.442,31	7.937,74
- Rừng nguyên sinh	1111	18.170,68	0,00	18.170,68	18.170,68	18.170,68			
- Rừng thứ sinh	1112	529.094,65	-351,73	528.742,92	520.805,15	69.904,08	153.458,76	297.442,31	7.937,74
2. Rừng trồng	1120	20.408,57	-90,38	20.318,19	18.055,07	13,70	3.466,47	14.574,90	2.263,12
- Trồng mới trên đất chưa có rừng	1121	15.306,50	-77,46	15.229,04	13.446,87	13,70	3.415,17	10.018,00	1.782,17
- Trồng lại sau khi khai thác rừng trồng đã có	1122	5.102,07	-12,92	5.089,15	4.608,28		51,30	4.556,98	480,87
- Tái sinh tự nhiên từ rừng trồng đã khai thác	1123			0,00	0,00				
3. Rừng trồng cao su, đặc sản	1124	36.584,02	-1,36	36.582,66	36.184,76	10,10	286,30	35.888,36	397,90
- Rừng trồng cao su	1125	35.650,90	-1,36	35.649,54	35.649,54	10,10	267,38	35.372,06	
- Rừng trồng cây đặc sản	1126	933,12		933,12	535,22		18,92	516,30	397,90
II. RỪNG PHÂN THEO ĐIỀU KIỆN LẬP ĐỊA	1200	604.257,92	-443,47	603.814,45	593.215,66	88.098,56	157.211,53	347.905,57	10.598,76
1. Rừng trên núi đất	1210	604.188,32	-443,47	603.744,85	593.146,06	88.098,56	157.211,53	347.835,97	10.598,76
2. Rừng trên núi đá	1220	69,60	0,00	69,60	69,60			69,60	
3. Rừng trên đất ngập nước	1230								
- Rừng ngập mặn	1231								
- Rừng trên đất phèn	1232								
- Rừng ngập nước ngọt	1233								
4. Rừng trên cát	1240								
III. RỪNG TN PHÂN THEO LOÀI CÂY	1300	547.265,33	-351,73	546.913,60	538.975,83	88.074,76	153.458,76	297.442,31	7.937,74
1. Rừng gỗ	1310	472.869,90	-315,53	472.554,37	466.596,71	72.687,33	141.389,98	252.519,40	5.957,66
- Rừng gỗ lá rộng TX hoặc nửa rụng lá	1311	443.052,31	-273,85	442.778,46	437.276,49	67.342,34	125.067,60	244.866,55	5.501,97

Loại đất, loại rừng	Mã	Diện tích đầu kỳ	Diện tích thay đổi	Diện tích cuối kỳ	Chia ra				Rừng ngoài đất quy hoạch L.N
					Tổng	Đặc dụng	Phòng hộ	Sản xuất	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
- Rừng gỗ lá rộng rụng lá	1312	481,39	0,00	481,39	426,65	125,56	1,23	299,86	54,74
- Rừng gỗ lá kim	1313	13.402,93	-17,19	13.385,74	13.144,84	2.352,16	7.792,57	3.000,11	240,90
- Rừng gỗ hỗn giao lá rộng và lá kim	1314	15.933,27	-24,49	15.908,78	15.748,73	2.867,27	8.528,58	4.352,88	160,05
2. Rừng tre nửa	1320	21.743,21	-17,15	21.726,06	20.976,96	3.309,48	4.364,00	13.303,48	749,10
- Nửa	1321	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
- Vầu	1322	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
- Tre/luồng	1323	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
- Lồ ô	1324	13,54	0,00	13,54	13,54	0,00	0,00	13,54	0,00
- Các loài khác	1325	21.729,67	-17,15	21.712,52	20.964,79	3.309,48	4.364,00	13.291,31	747,73
3. Rừng hỗn giao gỗ và tre nửa	1330	52.652,22	-19,05	52.633,17	51.400,82	12.077,98	7.704,78	31.618,06	1.232,35
- Gỗ lá chính	1331	38.846,17	-15,41	38.830,76	37.862,01	7.147,35	6.348,59	24.366,07	968,75
- Tre nửa lá chính	1332	13.806,05	-3,64	13.802,41	13.538,81	4.930,63	1.356,19	7.251,99	263,60
4. Rừng cau dừa	1340	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
IV. RỪNG GỖ TN PHÂN THEO TRỮ LƯỢNG	1400	472.869,90	-315,53	472.554,37	466.596,71	72.687,33	141.389,98	252.519,40	5.957,66
1. Rừng giàu	1410	70.271,91	-4,82	70.267,09	70.108,07	22.517,28	22.413,71	25.177,08	159,02
2. Rừng trung bình	1420	209.705,67	-217,12	209.488,55	207.935,43	31.283,23	57.634,74	119.017,46	1.553,12
3. Rừng nghèo	1430	192.661,14	-12,14	192.649,00	188.405,71	18.886,82	61.239,78	108.279,11	4.243,29
4. Rừng nghèo kiệt	1440	231,18	-81,45	149,73	147,50		101,75	45,75	2,23
5. Rừng chưa có trữ lượng	1450								
V. ĐẤT CHƯA CÓ RỪNG QH CHO LN	2000	176.478,05	6,18	176.484,23	175.750,67	5.153,35	25.701,19	144.896,13	733,56
1. Đất có rừng trồng chưa thành rừng	2010	13.479,42	579,80	14.059,22	13.324,29	173,96	1.707,19	11.443,14	734,93
2. Đất trồng có cây gỗ tái sinh	2020	31.540,04	-35,66	31.504,38	31.504,38	1.027,77	5.995,42	24.481,19	0,00
3. Đất trồng không có cây gỗ tái sinh	2030	45.278,64	-43,65	45.234,99	45.234,99	2.799,03	8.025,15	34.410,81	0,00
4. Núi đá không cây	2040	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
5. Đất có cây nông nghiệp	2050	73.155,67	-434,92	72.720,75	72.722,12	876,37	8.452,93	63.392,82	-1,37
6. Đất khác trong lâm nghiệp	2060	13.024,28	-59,39	12.964,89	12.964,89	276,22	1.520,50	11.168,17	0,00

BIỂU 2: DIỆN TÍCH RỪNG VÀ ĐẤT LÂM NGHIỆP PHÂN THEO LOẠI CHỦ QUẢN LÝ

Tỉnh Kon Tum tính đến ngày 31/12/2015

(Kèm theo Văn bản số 637/UBND-NNTN ngày 14/6/2016 của UBND tỉnh Kon Tum)

Đơn vị tính: ha

Phân loại rừng	Mã	Tổng	BQL rừng ĐD	BQL rừng PH	Doanh nghiệp NN	DN ngoài QĐ	DN 100% vốn N.ngoài	Hộ gia đình, cá nhân	Cộng đồng	Đơn vị vũ trang	Các tổ chức khác	UBND
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
I. RỪNG PHÂN THEO NGUỒN GỐC	1100	603.814,45	89.595,10	89.382,39	33.633,18	8.134,11	932,18	46.876,66	1.552,76	3.789,42	235245,7	94673,0
1. Rừng tự nhiên	1110	546.913,60	89.572,27	87.770,50	26.354,18	2.844,23	393,11	46.420,28	1.552,76	597,32	212184,7	79224,3
- Rừng nguyên sinh	1111	18.170,68	18.170,68	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,0	0,0
- Rừng thứ sinh	1112	528.742,92	71.401,59	87.770,50	26.354,18	2.844,23	393,11	46.420,28	1.552,76	597,32	212184,7	79224,3
2. Rừng trồng	1120	20.318,19	13,04	1.611,89	7.279,00	3,60	516,43	218,82	0,00	0,00	7929,6	2745,9
- Trồng mới trên đất chưa có rừng	1121	15.229,04	13,04	1.611,89	4.438,56	0,00	328,33	178,37	0,00	0,00	6493,0	2165,8
- Trồng lại sau khi k.thác rừng đã có	1122	5.089,15		0,00	2.840,44	3,60	188,10	40,45	0,00		1436,5	580,0
- Tái sinh chồi từ rừng trồng đã k.thác	1123	0,00										
3. Rừng trồng cao su, đặc sản	1124	36.582,66	9,79	0,00	0,00	5.286,28	22,64	237,56	0,00	3.192,10	15.131,4	12.702,8
- Rừng trồng cao su	1125	35.649,54	9,79	0,00	0,00	5.286,28	22,64	237,09	0,00	3.192,10	15.128,6	11.773,1
- Rừng trồng đặc sản	1126	933,12	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,47	0,00	0,00	2,8	929,7
II. RỪNG PHÂN THEO ĐIỀU KIỆN LẬP ĐỊA	1200	603.814,45	89.595,10	89.382,39	33.099,18	8.134,09	932,10	46.876,66	1.552,76	3.789,42	235245,7	95207,1
1. Rừng trên núi đất	1210	603.744,85	89.595,10	89.382,39	33.099,18	8.134,09	932,10	46.876,66	1.552,76	3.789,42	235177,1	95206,1
2. Rừng trên núi đá	1220	69,60	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	68,6	1,0
3. Rừng trên đất ngập nước	1230		0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,0	0,0
- Rừng ngập mặn	1231		0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,0	0,0
- Rừng trên đất phèn	1232		0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,0	0,0
- Rừng ngập nước ngọt	1233		0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,0	0,0
4. Rừng trên cát	1240		0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,0	0,0
III. RỪNG TN PHÂN THEO LOÀI CÂY	1300	546.913,60	89.572,27	87.770,50	26.354,18	2.844,23	393,11	46.420,28	1.552,76	597,32	212184,7	79224,3
1. Rừng gỗ	1310	472.554,37	73.770,75	82.476,94	24.376,92	1.129,96	264,41	41.449,79	1.427,46	271,68	184864,4	62522,0
- Rừng gỗ lá rộng TX hoặc nửa rụng lá	1311	442.778,46	68.430,32	72.591,79	23.572,79	1.129,96	264,41	40.421,93	1.223,55	271,68	173740,9	61131,2
- Rừng gỗ lá rộng rụng lá	1312	481,39	125,56	0,00	0,00	0,00	0,00	189,97	0,00	0,00	0,0	165,9

Phân loại rừng	Mã	Tổng	BQL rừng DD	BQL rừng PH	Doanh nghiệp NN	DN ngoài QD	DN 100% vốn N.ngoài	Hộ gia đình, cá nhân	Cộng đồng	Đơn vị vũ trang	Các tổ chức khác	UBND
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
- Vầu	1322	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,0	0,0
- Tre/luồng	1323	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,0	0,0
- Lồ ô	1324	13,54	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	13,5	0,0
- Các loài khác	1325	21.712,52	3.334,96	2.186,45	956,24	868,22	59,50	2.283,74	35,71	103,61	5711,5	6172,5
3. Rừng hỗn giao gỗ và tre nửa	1330	52.633,17	12.466,56	3.107,11	1.021,02	846,05	69,20	2.686,75	89,59	222,03	21595,2	10529,7
- Gỗ là chính	1331	38.830,76	7.464,13	3.056,79	971,92	411,46	62,99	2.421,54	89,59	215,94	16105,8	8030,6
- Tre nửa là chính	1332	13.802,41	5.002,43	50,32	49,10	434,59	6,21	265,21	0,00	6,09	5489,4	2499,1
4. Rừng cau dừa	1340	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,0	0,0
IV. RỪNG GỖ TN PHÂN THEO TRỮ LƯỢNG	1400	472.554,37	73.770,75	82.476,94	24.409,58	1.129,96	264,41	41.451,47	1.433,41	271,68	184.864,4	62.481,7
1. Rừng giàu	1410	70.267,09	22.949,94	14.728,70	3.825,59	6,80	0,00	2.498,04	0,00	0,00	20.722,4	5.535,6
2. Rừng trung bình	1420	209.488,55	31.746,02	32.093,34	13.266,18	227,60	0,00	12.789,55	975,56	105,77	96.901,5	21.383,1
3. Rừng nghèo	1430	192.649,00	19.074,79	35.654,90	7.255,15	895,56	264,41	26.162,20	451,90	165,91	67.240,5	35.483,6
4. Rừng nghèo kiệt	1440	149,73	0,00	0,00	62,66	0,00	0,00	1,68	5,95	0,00	-	79,5
5. Rừng chưa có trữ lượng	1450											
V. ĐẤT CHƯA CÓ RỪNG QH CHO LN	2000	176.484,23	4.736,24	5.487,70	4.591,31	1.672,18	627,83	6.184,05	94,06	474,92	32353,1	120262,9
1. Đất có rừng trồng chưa thành rừng	2010	14.059,22	250,61	733,42	275,39	639,10	31,84	46,50	0,00	58,89	4265,1	7758,3
2. Đất trồng có cây gỗ tái sinh	2020	31.504,38	1.024,65	1.792,78	625,08	208,60	210,34	1.417,31	21,74	19,18	6324,6	19860,1
3. Đất trồng không có cây gỗ tái sinh	2030	45.234,99	2.887,66	2.398,15	1.773,16	484,72	263,88	2.438,84	14,31	197,24	9049,3	25727,7
4. Núi đá không cây	2040	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,0	0,0
5. Đất có cây nông nghiệp	2050	72.720,75	343,73	209,79	1.898,72	107,07	104,75	1.843,43	58,01	65,50	10303,6	57786,2
6. Đất khác trong LN	2060	12.964,89	229,59	353,56	18,96	232,69	17,02	437,97	0,00	134,11	2410,4	9130,6

BIỂU 3: DIỄN BIẾN DIỆN TÍCH RỪNG VÀ ĐẤT LÂM NGHIỆP THEO CÁC NGUYÊN NHÂN

Tỉnh Kon Tum tính đến ngày 31/12/2015

(Kèm theo Văn bản số 637 UBND-NNTN ngày 14/6/2016 của UBND tỉnh Kon Tum)

Đơn vị tính: ha

Phân loại rừng	Mã	Diện tích thay đổi	Trồng rừng	Khai thác	Cháy rừng	Sâu bệnh	Phá rừng	Chuyển MĐSD	Kh.nuôi. Bvệ	Khác
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
TỔNG										
I. RỪNG PHÂN THEO NGUỒN GỐC	1100,00	-443,47	-76,28	-51,55			-3,72	-339,03	27,11	
1. Rừng tự nhiên	1110,00	-351,73	-61,28				-2,92	-287,53		
- Rừng nguyên sinh	1111,00	0,00	0,00				0,00	0,00		
- Rừng thứ sinh	1112,00	-351,73	-61,28				-2,92	-287,53		
2. Rừng trồng	1120,00	-90,38	-13,64	-51,55			-0,80	-51,50	27,11	
- Trồng mới trên đất chưa có rừng	1121,00	-77,46	-0,72	-51,55			-0,80	-51,50	27,11	
- Trồng lại sau khi k.thác rừng đã có	1122,00	-12,92	-12,92							
- Tái sinh chồi từ rừng trồng đã k.thác	1123,00									
3. Rừng trồng cao su, đặc sản	1124,00	-1,36	-1,36							
- Rừng trồng cao su	1125	-1,36	-1,36							
- Rừng trồng đặc sản	1126									
II. RỪNG PHÂN THEO ĐIỀU KIỆN LẬP ĐỊA	1200	-443,47	-76,28	-51,55			-3,72	-339,03	27,11	
1. Rừng trên núi đất	1210	-443,47	-76,28	-51,55			-3,72	-339,03	27,11	
2. Rừng trên núi đá	1220	0,00	0,00				0,00	0,00		
3. Rừng trên đất ngập nước	1230	0,00	0,00				0,00	0,00		
- Rừng ngập mặn	1231	0,00	0,00				0,00	0,00		
- Rừng trên đất phèn	1232	0,00	0,00				0,00	0,00		
- Rừng ngập nước ngọt	1233	0,00	0,00				0,00	0,00		
4. Rừng trên cát	1240	0,00	0,00				0,00	0,00		
III. RỪNG TN PHÂN THEO LOẠI CÂY	1300	-351,73	-61,28				-2,92	-287,53		
1. Rừng gỗ	1310	-315,53	-31,30				-2,22	-282,01		
- Rừng gỗ lá rộng TX hoặc nửa rụng lá	1311	-273,85	-12,55				-2,00	-259,30		
- Rừng gỗ lá rộng rụng lá	1312,00	0,00	0,00				0,00	0,00		
- Rừng gỗ lá kim	1313,00	-17,19	-17,19				0,00	0,00		
- Rừng gỗ hỗn giao lá rộng và lá kim	1314,00	-24,49	-1,56				-0,22	-22,71		
2. Rừng tre nứa	1320	-17,15	-12,84				-0,55	-3,76		
- Nứa	1321,00	0,00	0,00				0,00	0,00		

Phân loại rừng	Mã	Diện tích thay đổi	Trồng rừng	Khai thác	Cháy rừng	Sâu bệnh	Phá rừng	Chuyển MĐSD	Kh.nuôi. Bvệ	Khác
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
- Vầu	1322,00	0,00	0,00				0,00	0,00		
- Tre/luồng	1323,00	0,00	0,00				0,00	0,00		
- Lồ ô	1324,00	0,00	0,00				0,00	0,00		
- Các loài khác	1325,00	-17,15	-12,84				-0,55	-3,76		
3. Rừng hỗn giao gỗ và tre nứa	1330	-19,05	-17,14				-0,15	-1,76		
- Gỗ lá chính	1331	-15,41	-13,50				-0,15	-1,76		
- Tre nứa lá chính	1332	-3,64	-3,64				0,00	0,00		
4. Rừng cau dừa	1340	0,00	0,00				0,00	0,00		
IV. RỪNG GỖ TN PHÂN THEO TRỪ LƯỢNG	1400	-315,53	-31,30				-2,22	-282,01		
1. Rừng giàu	1410,00	-4,82					-0,58	-4,24		
2. Rừng trung bình	1420,00	-217,12	-22,97				-0,56	-193,59		
3. Rừng nghèo	1430,00	-12,14					-0,35	-11,79		
4. Rừng nghèo kiệt	1440,00	-81,45	-8,33				-0,73	-72,39		
5. Rừng chưa có trữ lượng	1450,00									
V. ĐẤT CHƯA CÓ RỪNG QH CHO LN	2000	6,18	76,28	51,55			3,62	-98,16	-27,11	
1. Đất có rừng trồng chưa thành rừng	2010,00	579,80	625,18				-0,13	-18,14	-27,11	
2. Đất trống có cây gỗ tái sinh	2020,00	-35,66	-16,61				-0,13	-18,92		
3. Đất trống không có cây gỗ tái sinh	2030,00	-43,65	-98,73	51,55			4,03	-0,50		
4. Núi đá không cây	2040,00	0,00	0,00				0,00	0,00		
5. Đất có cây nông nghiệp	2050,00	-434,92	-430,96				0,00	-3,96		
6. Đất khác trong LN	2060,00	-59,39	-2,60				-0,15	-56,64		

BIỂU 4: TỔNG HỢP ĐỘ CHE PHỦ RỪNG

Tỉnh Kon Tum tính đến ngày 31/12/2015

(Kèm theo Văn bản số 637/UBND-NN TN ngày 14/6/2016 của UBND tỉnh Kon Tum)

Đơn vị tính: ha

TT	Tên huyện	Tổng diện tích tự nhiên	Tổng diện tích có rừng	Rừng tự nhiên	Rừng trồng	Rừng trồng từ 3 năm tuổi trở lên			Rừng trồng dưới 3 năm tuổi			Diện tích đất không rừng quy hoạch cho lâm nghiệp	Độ che phủ rừng không bao gồm cây cao su, cây đặc sản (%)	Độ che phủ rừng bao gồm cây cao su, cây đặc sản (%)
						Tổng	Trong đó		Tổng	Trong đó				
							Cây cao su	Cây đặc sản		Cây cao su	Cây đặc sản			
1	2	3	4=5+6	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
1	Ia H'Drai	98013,22	86297,15	59832,82	26464,33	24388,11	24352,74		2076,22	2076,22		10685,26	61,1	85,9
2	Kon Plong	138115,92	114429,15	109190,47	5238,68	4096,63		27,24	1142,05		425,49	15991,16	82,0	82,0
3	Kon Rẫy	91134,55	59862,16	55820,7	4041,46	2920,41	148,64	0,21	1121,05	534,73	14,96	18158,5	64,3	64,5
4	Ngọc Hồi	84453,8	39864,01	35283,54	4580,47	3268,86	1779,51	7,85	1311,61	1129,76	64,58	20994,21	43,5	45,6
5	Đăk Glei	149526,47	107695,59	104467,6	3227,99	1891,77	35,18	13,57	1336,22	104,53	456,05	26751,94	71,1	71,1
6	Đăk Hà	84572,42	40057,34	36053,02	4004,32	2256,18	880,58		1748,14	769,73	712,5	14531,5	44,3	45,3
7	Đăk Tô	50640,67	18691,24	11825,82	6865,42	4091,04	1457,77	14,79	2774,38	1886,96	154,88	17176,46	28,5	31,4
8	Sa Thầy	143522,3	89290,68	80161,39	9129,29	8739,59	5796,1	565,03	389,7	261,57	13,05	24771,54	57,5	61,9
9	TP Kon Tum	43212,49	3737,62	813,25	2924,37	1252,82	1196,7		1671,55	777,67	722,68	6680,12	2,0	4,8
10	Tu Mơ Rông	85768,8	57948,76	53464,99	4483,77	3995,49	2,32	304,43	488,28	128,47	28,7	20010,01	66,6	67,0
Tổng		968960,64	617873,7	546913,6	70960,1	56900,9	35649,54	933,12	14059,2	7669,64	2592,89	175750,7	58,5	62,3